

Số: 241a /QĐ-THĐH2

Định Hòa, ngày 30 tháng 06 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán Thu – chi dự toán ngân sách nhà nước
06 tháng đầu năm 2025 của Trường Tiểu học Định Hoà 2

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDDT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công bố công khai số liệu quyết toán thu – chi ngân sách nhà nước 06 tháng đầu Năm 2025 của Trường Tiểu học Định Hoà 2 (theo biểu mẫu đính kèm)

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3: Bộ phận tài chính và các bộ phận có liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ phận TC;
- Lưu VT,KT.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Tú Hoa

Số: 2416 /BB-TTHD2

Định Hòa, ngày 30 tháng 06 năm 2025

BIÊN BẢN
NIỆM YẾT CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
06 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Hôm nay, vào lúc 9 giờ ngày 30 tháng 06 năm 2025 tại Trường Tiểu học Định Hoà 2 tiến hành công khai dự toán thu - chi NSNN 06 tháng đầu năm 2025.

Thành phần gồm:

- | | |
|-----------------------------|----------------------|
| 1. Bà Nguyễn Thị Tú Hoa | - Hiệu trưởng |
| 2. Bà Dương Thị Hồng Nhung | - Phó Hiệu trưởng |
| 3. Bà Cù Thị Hồng Hoa | - Chủ tịch Công đoàn |
| 4. Bà Nguyễn Thị Thu Phương | - Kế toán |
| 5. Bà Nguyễn Tuyết Trang | - Thanh tra nhân dân |

Tiến hành lập biên bản về việc niêm yết công khai thực hiện dự toán thu chi 06 tháng đầu năm 2025 của trường Tiểu học Định Hoà 2 bằng hình thức niêm yết tại trụ sở làm việc và đăng website.

1. Công khai theo Thông tư số 90/2018/TTBTC ngày 28/09/2018 của Bộ tài chính:
 - Công khai thực hiện Dự toán thu chi nguồn ngân sách nhà nước 06 tháng đầu năm 2025 (Biểu số 3).
 - Công khai Quyết toán thu - chi nguồn ngân sách nhà nước 06 tháng đầu năm 2025 (Biểu số 4).
2. Thời gian niêm yết: bắt đầu từ 9 giờ ngày 30 tháng 06 năm 2025 sẽ kết thúc việc niêm yết vào lúc 9 giờ ngày tháng 07 năm 2025.
3. Thực hiện niêm yết công khai tại bảng thông báo của nhà trường và đăng website.

Việc niêm yết này được thực hiện trong thời gian 30 ngày liên tục theo đúng thời gian được quy định, kết thúc việc niêm yết sẽ lập biên bản hoàn thành việc niêm yết.

Biên bản lập xong hồi 9 giờ 30 phút cùng ngày, đại diện những người có liên quan cùng thông nhất thông qua./.

NGƯỜI LẬP

ĐẠI DIỆN BAN TTND

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Thị Thu Phương



Nguyễn Tuyết Trang



Nguyễn Thị Tú Hoa

Đơn vị: Trường tiểu học Đình Hoà 2

Chương: 622

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

QUÝ 2 NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính : Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	12.619.000.000	4.670.201.424	37.01%	376,93%
I	Nguồn ngân sách trong nước	12.619.000.000	4.670.201.424	37.01%	186,63%
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	12.619.000.000	4.670.201.424	37.01%	186,63%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.080.000.000	4.038.761.742	44.48%	170,08%
	Tiền lương		1.655.672.400		187,38%
	Lương theo ngạch, bậc		1.655.672.400		187,38%
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		361.755.600		257,66%
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		361.755.600		257,66%
	Phụ cấp lương		792.294.922		201,47%
	Phụ cấp chức vụ		43.524.000		183,18%
	Phụ cấp ưu đãi nghề		581.574.933		240,20%



	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề/PCTN		167.195.989		131.25%
	Các khoản đóng góp		518.265.175		175.40%
	Bảo hiểm xã hội		391.566.418		177.85%
	Bảo hiểm y tế		67.125.672		177.85%
	Kinh phí công đoàn		37.197.861		148.91%
	Bảo hiểm thất nghiệp		22.375.224		177.85%
	Thanh toán dịch vụ công cộng		99.145.208		131.22%
	Tiền điện		87.179.228		142.43%
	Tiền nước		11.965.980		83.41%
	Vật tư văn phòng		31.927.121		31.35%
	Văn phòng phẩm		5.182.580		55.04%
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng				0.00%
	Khoản văn phòng phẩm		4.340.000		122.60%
	Vật tư văn phòng khác		22.404.541		28.33%
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		11.643.506		93.35%
	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax		310.371		169.80%
	Cước phí Internet (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax		11.333.135		92.21%
	Công tác phí		10.386.000		105.55%
	Phụ cấp công tác phí		1.386.000		165.00%
	Khoản công tác phí		9.000.000		100.00%
	Chi phí thuê mướn		60.292.000		37.62%
	Thuế lao động trong nước		60.292.000		37.62%
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng		81.694.840		1218.20%
	Các thiết bị công nghệ thông tin, khác		81.694.840		1218.20%
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		346.731.333		160.63%
	Chi khác		346.731.333		160.63%
	Mua sắm tài sản vô hình		2.730.000		16.70%
	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin		2.730.000		16.70%
	Chi khác		66.223.637		105.15%
	Chi các khoản phí và lệ phí				0.00%
	Chi các khoản khác		66.223.637		123.12%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.539.000.000	631.439.682	17.84%	493.94%
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		525.439.682		919.95%
	Chi khác		525.439.682		919.95%
	Chi khác		106.000.000		149.89%
	Chi các khoản khác		106.000.000		149.89%
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				

Ngày 30 tháng 06 năm 2025
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Chữ ký, dấu)



QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
06 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1502/QĐ-UBND ngày 22/04/2025 của UBND TP Thủ Dầu Một)
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

STT		Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2		3	4	5 = 4-3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
I	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
I	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước		4.670.201.424	4.670.201.424	
I	Nguồn ngân sách trong nước		4.670.201.424	4.670.201.424	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		4.670.201.424	4.670.201.424	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		4.038.761.742	4.038.761.742	
	Tiền lương		1.655.672.400		
	Lương theo ngạch, bậc		1.655.672.400		
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		361.755.600		
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		361.755.600		
	Phụ cấp lương		792.294.922		
	Phụ cấp chức vụ		43.524.000		
	Phụ cấp ưu đãi nghề		581.574.933		
	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề/PCTN		167.195.989		
	Các khoản đóng góp		518.265.175		
	Bảo hiểm xã hội		391.566.418		
	Bảo hiểm y tế		67.125.672		
	Kinh phí công đoàn		37.197.861		
	Bảo hiểm thất nghiệp		22.375.224		
	Thanh toán dịch vụ công cộng		99.145.208		
	Tiền điện		87.179.228		
	Tiền nước		11.965.980		
	Vật tư văn phòng		31.927.121		
	Văn phòng phẩm		5.182.580		

TRƯỞNG
TIỂU
ĐỊNH H

	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng			
	Khoản văn phòng phẩm	4.340.000		
	Vật tư văn phòng khác	22.404.541		
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	11.643.506		
	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	310.371		
	Cước phí Internet (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	11.333.135		
	Công tác phí	10.386.000		
	Phụ cấp công tác phí	1.386.000		
	Khoản công tác phí	9.000.000		
	Chi phí thuê mướn	60.292.000		
	Thuê lao động trong nước	60.292.000		
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	81.694.840		
	Các thiết bị công nghệ thông tin, hạ tầng khác	81.694.840		
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	346.731.333		
	Chi khác	346.731.333		
	Mua sắm tài sản vô hình	2.730.000		
	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	2.730.000		
	Chi khác	66.223.637		
	Chi các khoản phí và lệ phí			
	Chi các khoản khác	66.223.637		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	631.439.682		
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	525.439.682		
	Chi khác	525.439.682		
	Chi khác	106.000.000		
	Chi các khoản khác	106.000.000		

Ngày 30 tháng 06 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Chữ ký, dấu)



TRƯỜNG
TIỂU HỌC
ĐINH HÒA 2

Nguyễn Chí Tài



TRƯỜNG
TIỂU HỌC
ĐINH HÒA 2